



# TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2017

Phiếu 3G/TĐTKT-GD

CQ Thống kê ghi

Cơ sở số:

## PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO (Áp dụng cho các cơ sở giáo dục, đào tạo không thuộc danh sách điều tra mẫu thu chi)

Thực hiện Quyết định số 1672/QĐ-TTg, ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức Tổng điều tra kinh tế năm 2017

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;  
- Các thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định

### Nguyên tắc điền phiếu:

- Không ghi thông tin vào các ô có dấu (x);
- Đối với những câu hỏi/mục lựa chọn, khoanh tròn vào mã số tương ứng câu trả lời thích hợp;
- Đối với những câu hỏi/mục ghi thông tin, số liệu, ghi vào đúng ô hoặc bảng tương ứng.

CQ Thống kê ghi

Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương.....

Huyện/Quận (Thị xã/TP thuộc tỉnh).....

Xã/Phường/Thị trấn.....

**1. Tên cơ sở:**.....

(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)

Tên giao dịch (nếu có) .....

### 2. Địa chỉ của cơ sở:

Số nhà, đường phố, thôn ấp, bản.....

Số điện thoại:

Mã khu vực

Số máy

Số fax:

Email: .....

Họ và tên người trả lời phiếu: .....

Số điện thoại liên hệ:

## MỤC A. ĐẶC ĐIỂM CỦA CƠ SỞ

### A1. Thông tin về người đứng đầu cơ sở

- Họ và tên (viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu) .....

- Giới tính:                    1    Nam                    2    Nữ                    Năm sinh                   

CQ Thống kê ghi

- Dân tộc (Nếu là người nước ngoài ghi dân tộc là "Nước ngoài") .....

- Quốc tịch (Nếu có hai quốc tịch trở lên, ghi quốc tịch thường dùng nhất) .....

- Trình độ chuyên môn được đào tạo (Theo bằng/giấy chứng nhận trình độ cao nhất hiện có)

- |                         |              |                  |
|-------------------------|--------------|------------------|
| 1. Chưa qua đào tạo     | 4. Trung cấp | 7. Thạc sỹ       |
| 2. Đào tạo dưới 3 tháng | 5. Cao đẳng  | 8. Tiến sỹ       |
| 3. Sơ cấp               | 6. Đại học   | 9. Trình độ khác |

**A2. Mã số thuế và mã đơn vị quan hệ ngân sách**

A2.1. Mã số thuế

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

A2.2. Mã đơn vị quan hệ ngân sách

--	--	--	--	--	--	--	--

**A3. Ngành hoạt động chính**

CQ Thống kê ghi

--	--	--	--	--

VSIC 2007-Cấp 5

**A4. Loại cơ sở**

1. Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập
2. Đơn vị sự nghiệp công lập
  - 2.1. Đơn vị tự bảo đảm toàn bộ chi hoạt động thường xuyên và đầu tư vận dụng cơ chế như DN hoặc đề án thí điểm tự chủ
  - 2.2. Đơn vị tự bảo đảm toàn bộ hoạt động chi thường xuyên và chi đầu tư
  - 2.3. Đơn vị tự bảo đảm toàn bộ chi hoạt động thường xuyên
  - 2.4. Đơn vị tự bảo đảm một phần chi hoạt động thường xuyên
  - 2.5. Đơn vị do NSNN đảm bảo toàn bộ chi hoạt động thường xuyên
  - 2.6. Đơn vị tự chủ theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ

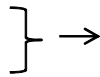
Mã loại cơ sở

--

CQ Thống kê ghi

**A5. Loại hình tổ chức****A5.1. Thuộc hệ thống giáo dục**

1. Trường đại học/Học viện/Viện
2. Trường cao đẳng
3. Trường trung cấp
4. Trường một cấp học
5. Trường nhiều cấp học



1. Trường tiểu học
2. Trường trung học cơ sở
3. Trường trung học phổ thông

6. Trường mầm non/mẫu giáo/ nhà trẻ

**A5.2. Thuộc hệ thống dạy nghề**

1. Trường cao đẳng nghề
2. Trường trung cấp nghề
3. Trung tâm giáo dục nghề nghiệp
4. Các trường chuyên biệt
5. Cơ sở giáo dục, dạy nghề khác

**MỤC B. LAO ĐỘNG****B1. Lao động thời điểm 01/01/2016**

--

Người

Trong đó: Nữ

--

Người

**B2. Lao động thời điểm 31/12/2016**

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số
A	B	I
<b>Tổng số</b>	01	
<i>Trong đó: Nữ</i>	02	
<b>Phân theo loại lao động</b>		
1. Lao động thuộc biên chế hành chính, sự nghiệp	03	
2. Lao động hợp đồng (theo ND số 68/2000/ND-CP)	04	
3. Lao động hợp đồng dài hạn	05	
4. Lao động hợp đồng khác	06	

<b><i>Phân theo nhóm tuổi</i></b>		
1. Từ 16 đến 30 tuổi	07	
2. Từ 31 đến 45 tuổi	08	
3. Từ 46 đến 55 tuổi	09	
4. Từ 56 đến 60 tuổi	10	
5. Trên 60 tuổi	11	
<b><i>Phân theo trình độ chuyên môn đào tạo</i></b>		
1. Chưa qua đào tạo	12	
2. Đào tạo dưới 3 tháng	13	
3. Sơ cấp	14	
4. Trung cấp	15	
5. Cao đẳng	16	
6. Đại học	17	
7. Thạc sỹ	18	
8. Tiến sỹ	19	
9. Trình độ khác	20	
<b><i>Phân theo lao động chuyên ngành</i></b>		
1. Giảng viên cao cấp	21	
2. Giảng viên chính	22	
3. Giảng viên	23	
4. Giáo viên	24	
5. Lao động bộ phận quản lý	25	
6. Lao động bộ phận hỗ trợ	26	

### MỤC C. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Mã số	Thời điểm 31/12/2016	Thời điểm 01/01/2016
C1. Nguyên giá tài sản cố định	01		
C2. Giá trị khấu hao trong năm	02		X
C3. Giá trị khấu hao lũy kế	03		

### MỤC D. THU, CHI VÀ QUỸ LƯƠNG NĂM 2016

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Mã số	Giá trị
<b>D1. Tổng thu (01=02+03+04+05)</b>	<b>01</b>	
<b>Chia ra</b>		
1. Ngân sách Nhà nước cấp	02	
2. Thu từ hoạt động của cơ sở	03	
3. Thu từ ủng hộ và viện trợ của cá nhân, tổ chức trong ngoài nước	04	
4. Các khoản thu khác	05	
<b>D*. Thu từ phí, lệ phí, dịch vụ theo yêu cầu trong tổng thu</b>	<b>06</b>	
<i>Trong đó:</i> Đơn vị được để lại sử dụng trong năm	07	

<b>D2. Tổng chi (08=10+12+13)</b>	<b>08</b>	
<i>Trong đó: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước</i>	09	
1. Chi hoạt động	10	
<i>Trong đó: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước</i>	11	
2. Chi đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm và sửa chữa lớn TSCĐ	12	
3. Các khoản chi khác	13	
<b>D3. Trích lập các quỹ</b>	<b>14</b>	
1. Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	15	
2. Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	16	
3. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	17	
<b>D4. Tổng thu nhập tăng thêm</b>	<b>18</b>	
<b>D5. Tổng quỹ lương (19=20+21+22+23)</b>	<b>19</b>	
1. Quỹ lương của lao động thuộc biên chế hành chính, sự nghiệp <i>(theo ngạch bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp theo lương)</i>	20	
2. Quỹ lương của lao động hợp đồng <i>(theo ND số 68/2000/ND-CP)</i>	21	
3. Quỹ lương của lao động hợp đồng dài hạn	22	
4. Quỹ lương của lao động hợp đồng khác	23	
<b>D6. Thu nhập bình quân người lao động/tháng</b>	<b>24</b>	
<i>Trong đó: Tiền lương</i>	25	
<b>D7. Góp vốn hoạt động liên doanh, liên kết</b>	<b>26</b>	
<b>D7.1. Lãi thu được từ hoạt động liên doanh, liên kết</b>	<b>27</b>	

### **MỤC E. SỬ DỤNG MÁY TÍNH VÀ INTERNET**

**E1. Cơ sở có sử dụng máy tính phục vụ cho công việc không (Bao gồm máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng)?**

1 Có    2 Không      →      Chuyển câu E3

**E2. Tỷ lệ lao động thường xuyên sử dụng máy tính cho công việc?**     %

**E3. Cơ sở có sử dụng Internet hoặc mạng máy tính khác cho công việc không (qua máy tính, điện thoại)?**

1 Có    2 Không      →      Chuyển câu E5

**E4. Tỷ lệ lao động thường xuyên sử dụng Internet hoặc mạng máy tính khác trong công việc (ít nhất 1 lần/tuần) ?**     %

**E5. Cơ sở có cổng thông tin/trang thông tin điện tử riêng không?**

1 Có    2 Không

*Nếu có, ghi địa chỉ truy cập: .....*

**E6. Cơ sở có sử dụng Internet và mạng máy tính khác để thực hiện những công việc nào dưới đây?**

*(Khoanh vào các lựa chọn thích hợp)*

1. Điều hành tác nghiệp
2. Gửi và nhận email
3. Tìm kiếm thông tin
4. Học tập, nghiên cứu (trao đổi thông tin, tải tài liệu, học online)
5. Giao dịch với cơ quan, tổ chức khác (Ngân hàng, Thuế, Hải quan...)
6. Hoạt động tài chính (Internet banking...)
7. Cung cấp dịch vụ trực tuyến
8. Mục đích khác (ghi rõ) .....

## MỤC F. HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO

### F1. Số phòng học của cơ sở tại thời điểm 31/12/2016

- |  |                      |       |
|--|----------------------|-------|
| 1. Số phòng học thực tế  | <input type="text"/> | Phòng |
| 2. Số phòng học theo kế hoạch                                  | <input type="text"/> | Phòng |
| 3. Số phòng thư viện   | <input type="text"/> | Phòng |
| 4. Số phòng chức năng (thể thao, âm nhạc, phòng thí nghiệm...) | <input type="text"/> | Phòng |

### F2. Số học viên, sinh viên, học sinh

- |   |                      |            |
|---|----------------------|------------|
| 1. Số học viên đang được đào tạo tiến sỹ tại thời điểm 31/12/2016 | <input type="text"/> | Học viên   |
| 2. Số học viên đang được đào tạo thạc sỹ tại thời điểm 31/12/2016 | <input type="text"/> | Học viên   |
| 3. Số sinh viên đang được đào tạo tại thời điểm 31/12/2016        | <input type="text"/> | Sinh viên  |
| 4. Số học sinh đang theo học tại thời điểm 31/12/2016             | <input type="text"/> | Học sinh   |
| 5. Số lượt người được đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn trong năm 2016  | <input type="text"/> | Lượt người |

.....Ngày .....tháng.....năm 2017

**Người trả lời phiếu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Điều tra viên**

- Họ và tên:.....
- Điện thoại:.....
- Ký tên:.....

**Người đứng đầu cơ sở**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

## **GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN GHI MỘT SỐ CHỈ TIÊU**

Đối tượng áp dụng là các cơ sở giáo dục đào tạo công lập (*Do Nhà nước thành lập, kinh phí hoạt động do Ngân sách Nhà nước cấp là chủ yếu*) và ngoài công lập (*do tư nhân thành lập, tự lo vốn và kinh phí hoạt động, lấy thu bù chi và không hoạt động theo Luật Doanh nghiệp*) không thuộc danh sách điều tra mẫu thu chi.

### **A5. Loại hình tổ chức**

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của cơ sở để khoanh tròn vào một loại hình thích hợp. Nếu là trường học phổ thông chỉ có 1 cấp học duy nhất: khoanh vào mã 4, đồng thời 1 trong những cấp học tương ứng (VD: 2- Trung học cơ sở). Nếu là trường phổ thông có nhiều cấp học, khoanh vào mã 5, đồng thời khoanh các mã cấp học mà trường có (VD: 2- Trung học cơ sở và 3- Trung học phổ thông).

### **Mục C. Tài sản cố định**

*Tài sản cố định* bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình, được xác định theo Thông tư số 162/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2014 của Bộ Tài chính (áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước) và Thông tư 140/2007/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (áp dụng đối với các đơn vị sự nghiệp ngoài công lập).

C1. Nguyên giá TSCĐ: Ghi nguyên giá TSCĐ của đơn vị tại thời điểm cuối năm (31/12/2016) và thời điểm đầu năm (1/1/2016).

C2. Giá trị khấu hao/hao mòn TSCĐ trong năm: Là số trích khấu hao/hao mòn tài sản cố định trong năm 2016 và được chi tiết theo 4 nhóm tài sản như trên.

C3. Giá trị khấu hao lũy kế: Là tổng số tiền đã trích khấu hao/hao mòn các loại tài sản cố định vào chi hoạt động của đơn vị tính đến thời điểm 31/12/2016.

Thực hiện các Thông tư trên, các tài sản cố định đã tính hao mòn đủ nhưng vẫn còn sử dụng được; Các tài sản cố định chưa tính hết hao mòn nhưng đã hỏng không tiếp tục sử dụng được đều không phải tính hao mòn.

### **Mục D. Thu, chi và quỹ lương năm 2016**

D1. Tổng thu: Là toàn bộ số tiền thu được về hoạt động của đơn vị trong năm điều tra bằng tổng các khoản thu: Thu từ ngân sách nhà nước; thu từ hoạt động của cơ sở; ủng hộ và viện trợ của cá nhân, tổ chức trong ngoài nước và các khoản thu khác, bao gồm cả phần kết chuyển của năm trước còn lại chuyển sang năm 2016.

+ *Thu từ ngân sách nhà nước*: Phản ánh toàn bộ số kinh phí do ngân sách nhà nước cấp cho cơ sở, bao gồm cả ngân sách trung ương và ngân sách địa phương (hoặc cấp trên cấp), kể cả kinh phí hạn mức và ngoài hạn mức.

+ *Thu từ hoạt động của cơ sở*: Là các khoản thu do hoạt động của cơ sở mang lại trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo, khoa học, văn hóa, thể thao và giải trí...

+ *Thu từ ủng hộ và viện trợ của cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước*: Phản ánh các khoản thu từ nguồn ủng hộ và tài trợ, viện trợ trực tiếp của các tổ chức, cá nhân... trong và ngoài nước, bao gồm số thu bằng tiền và hiện vật qui ra tiền (bao gồm cả nguồn viện trợ từ dự án ODA).

+ *Các khoản thu khác*: Gồm các khoản thu ngoài các khoản thu trên như: Lệ phí thi, thu từ hoạt động dịch vụ ăn uống, giải khát, trông giữ xe, tiền bán sản phẩm của học sinh học nghề làm ra...

*Ghi chú*: Để xác định mối quan hệ cân đối thu - chi của phiếu điều tra, thống nhất bao gồm thu thực tế và phần kết chuyển, phần kết chuyển phải căn cứ vào nguồn thu năm trước chưa sử dụng tới để ghi cho phù hợp, nếu kết chuyển được xác định từ ngân sách nhà nước cấp thì ghi vào mục 1 (Ngân sách nhà nước cấp), nếu nguồn kết chuyển là thu từ hoạt động của đơn vị thì ghi vào mục 2 (Thu từ hoạt động chính của đơn vị)...

D\*. Thu từ phí, lệ phí, dịch vụ theo yêu cầu: Căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị được Nhà nước cho phép thu các khoản phí, lệ phí như lệ phí chứng minh thư, lệ phí cấp giấy phép, án phí, lệ phí công chứng, các khoản thu về khám chữa bệnh theo yêu cầu...

D2. Tổng chi: Là toàn bộ các khoản chi của đơn vị, trong đó cần tách riêng khoản Chi từ nguồn ngân sách nhà nước. Tổng chi được chi tiết thành:

+ *Chi hoạt động*: Gồm các khoản chi đảm bảo hoạt động thường kỳ tại cơ sở từ tất cả các nguồn thu kể trên. Bao gồm các khoản chi của cơ sở như chi tiền lương, tiền công, phụ cấp lương, tiền thưởng, vật tư văn phòng, công tác phí... Trong đó cần tách riêng khoản Chi từ nguồn ngân sách nhà nước

+ *Chi đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm và sửa chữa lớn TSCĐ*: Phản ánh số tiền đơn vị chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi mua sắm tài sản và sửa chữa lớn TSCĐ trong năm (làm tăng TSCĐ) từ nguồn ngân sách cấp, nguồn đóng góp để xây dựng, từ nguồn tích lũy của đơn vị và các nguồn khác.

+ *Các khoản chi khác*: Là các khoản chi còn lại của cơ sở không thuộc các mục chi đã kể trên.

D3. Trích lập các quỹ: Là phần chênh lệch thu lớn hơn chi (nếu có) của đơn vị sau khi trang trải các khoản chi phí nộp thuế và các khoản nộp khác theo quy định, đơn vị được sử dụng để trích lập các quỹ (quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, quỹ dự phòng ổn định thu nhập, quỹ khen thưởng và phúc lợi...)

D4. Tổng thu nhập tăng thêm: Là tổng số tiền của đơn vị được sử dụng để chi bổ sung thu nhập cho cán bộ, công chức và người lao động trong năm 2016.

D5. Tổng quỹ lương: Là số tiền mà cơ sở trả cho người lao động trong năm 2016.

D6. Thu nhập bình quân người lao động/tháng

Mức thu nhập bình quân người lao động một tháng được tính bằng tổng số tiền phải trả cho người lao động chia cho (:) số lao động bình quân trong năm và chia cho (:) số tháng hoạt động.

## **Mục F. Hoạt động sự nghiệp giáo dục**

### ***F1. Số phòng học của cơ sở tại thời điểm 31/12/2016***

1. *Số phòng học thực tế*: Là số phòng học được xây dựng và đã đưa vào sử dụng tại thời điểm 31/12/2016.

2. *Số phòng học theo kế hoạch*: Là số phòng học theo nhu cầu kế hoạch đào tạo của cơ sở để đảm bảo diện tích bình quân sử dụng/học sinh, sinh viên, học viên tại thời điểm 31/12/2016.

3. *Số phòng thư viện*: Là số phòng thư viện đã đưa vào sử dụng tại thời điểm 31/12/2016.

4. *Số phòng chức năng*: Là số phòng chức năng như phòng dạy thể thao, âm nhạc, phòng thí nghiệm... đã đưa vào sử dụng tại thời điểm 31/12/2016.

## **Mục E. Sử dụng máy tính và Internet**

*E1. Cơ sở có sử dụng máy tính phục vụ cho công việc không (bao gồm máy tính để bàn, máy xách tay, máy tính bảng):* Nếu Có thì trả lời các nội dung tiếp theo; Nếu Không thì chuyển câu E3.

*E2. Tỷ lệ lao động thường xuyên sử dụng máy vi tính cho công việc:* Được tính bằng cách lấy tổng số lao động của cơ sở thường xuyên sử dụng máy tính cho công việc của cơ sở chia cho tổng số lao động hiện có của cơ sở.

*E3. Kết nối mạng Internet và mạng máy tính khác:* kết nối mạng Internet là kết nối với mạng máy tính toàn cầu Internet. Mạng máy tính khác là các mạng kết nối nội bộ như mạng WAN, mạng LAN... Nếu Có, trả lời các nội dung tiếp theo, nếu Không thì chuyển câu E5.

*E4. Tỷ lệ lao động thường xuyên sử dụng Internet hoặc mạng máy tính cho công việc:* Được tính bằng cách lấy tổng số người lao động sử dụng Internet hoặc mạng máy tính ít nhất 1 lần/1tuần chia cho tổng số lao động hiện có của cơ sở.

*E5. Cổng thông tin/trang thông tin điện tử riêng:*

*Cổng thông tin điện tử:* là điểm truy cập duy nhất của cơ quan trên môi trường mạng, liên kết, tích hợp các kênh thông tin, các dịch vụ và các ứng dụng mà qua đó người dùng có thể khai thác, sử dụng và cá nhân hóa việc hiển thị thông tin.

*Trang tin thông điện tử :* là trang thông tin hoặc một tập hợp thông tin trên môi trường mạng phục vụ cho việc cung cấp, trao đổi thông tin.

Đề nghị trả lời 1 (có) hoặc 2 (Không) vào các ô thích hợp. Nếu trả lời là “có”, đề nghị ghi địa chỉ truy cập của cơ sở.

*E6. Cơ sở có sử dụng internet và mạng máy tính khác để thực hiện các công việc sau không:* đề nghị lựa chọn một hoặc nhiều mục đích sử dụng thích hợp.

### **F2. Số học viên, sinh viên, học sinh tại thời điểm 31/12/2016**

*1. Số học viên đang được đào tạo tiến sỹ:* Là số học viên có trong danh sách đang được đào tạo tiến sỹ của cơ sở tại thời điểm 31/12/2016.

*2. Số học viên đang được đào tạo thạc sỹ:* Là số học viên có trong danh sách đang được đào tạo thạc sỹ của cơ sở tại thời điểm 31/12/2016.

*3. Số sinh viên đang được đào tạo:* Là số sinh viên có trong danh sách đang được đào tạo đại học, cao đẳng của cơ sở giáo dục và đào tạo đại học, học viện và cao đẳng tại thời điểm 31/12/2016.

*4. Số học sinh đang theo học:* Là số học sinh có trong danh sách đang theo học của các cơ sở đào tạo trung cấp, các cấp học phổ thông, cơ sở mẫu giáo, nhà trẻ,... tại thời điểm 31/12/2016.

*5. Số lượt người được đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn trong năm 2016:* Là số lượt người tham gia học tập, đào tạo và bồi dưỡng ngắn hạn tại các trung tâm giáo dục và đào tạo trong năm 2016.